



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
 ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
 Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 2543
 Ngày: 25/01/11

	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2010		Năm 2009	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66.702.617.735	396.711.485.409	98.410.046.773	286.363.090.948
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		2.828.374.458		
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại				2.828.374.458		
+ Giảm giá hàng bán						
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp						
3 Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.27	66.702.617.735	393.883.110.951	98.410.046.773	286.363.090.948
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	62.431.954.171	371.215.727.889	94.809.940.758	272.124.245.871
5 Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		4.270.663.564	22.667.383.062	3.600.106.015	14.238.845.077
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.794.187.750	9.890.850.042	5.083.879.946	9.165.028.031
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	579.127.344	1.016.200.559	437.761.486	596.289.907
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23			428.018.542	213.705.927	372.234.348
8 Chi phí bán hàng	24		110.716.781	4.685.869.893	796.197.124	2.851.768.844
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.834.999.144	12.548.195.780	3.091.454.788	9.813.324.041
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.540.008.045	14.307.966.872	4.358.572.563	10.142.490.316
11 Thu nhập khác	31		9.911.334	1.122.092.994	283.433.707	1.587.467.970
12 Chi phí khác	32		27.500	32.311.113	3.647.614	139.516.168
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.883.834	1.089.781.881	279.786.093	1.447.951.802
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.549.891.879	15.397.748.753	4.638.358.656	11.590.442.118
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	717.471.884	3.157.624.428	941.532.289	2.386.452.513
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=(50-51-52))	60		2.832.419.995	12.240.124.325	3.696.826.367	9.203.989.605
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		280	1.208	365	909

Bình Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm



Trần Văn Đá



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Page 1

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 4 NĂM 2010

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
		NĂM 2010	NĂM 2009
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	391.821.570.517	292.024.852.830
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-262.799.517.190	-250.313.369.722
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-34.608.375.650	-24.867.542.024
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-428.032.436	-372.175.143
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-5.109.853.030	-943.802.795
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	12.544.156.912	7.447.545.186
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-94.693.729.445	-22.683.368.875
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.726.219.678	292.139.457
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2.749.941.321	-228.309.955
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-154.496.000.000	-97.952.500.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	151.503.345.000	100.376.507.363
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-300.000.000	-300.000.000
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	3.186.858.086	2.033.795.138
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2.855.738.235	3.929.492.546
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.040.000.000	30.577.100.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-38.040.000.000	-30.577.100.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-7.049.333.500	-5.881.438.914
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	-7.049.333.500	-5.881.438.914
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-3.178.852.057	-1.659.806.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.064.763.000	12.933.069.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	145.131.948	-208.500.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.031.042.891	11.064.763.000

Bình Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đă





CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		125.480.199.133	134.758.318.930
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110		8.031.042.891	11.064.763.000
1. Tiền	111	V.1	4.231.042.891	11.064.763.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			807.345.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2		807.345.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.526.684.513	33.880.308.481
1. Phải thu của khách hàng	131		21.283.731.280	24.809.423.658
2. Trả trước cho người bán	132		3.105.914.739	9.291.421.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	4.465.110.731	103.314.527
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-328.072.237	-323.850.967
IV. Hàng tồn kho	140		85.007.966.445	84.094.242.039
1. Hàng tồn kho	141	V.4	85.219.772.096	84.418.053.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-211.805.651	-323.811.402
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.914.505.284	4.911.660.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		637.857.142	606.883.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.894.074.801	4.076.671.443
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		382.573.341	228.105.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		79.696.547.290	84.057.650.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		70.396.504.964	75.379.367.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	69.120.055.904	74.843.767.186
- Nguyên giá	222		127.062.506.063	121.602.229.826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-57.942.450.159	-46.758.462.640
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.276.449.060	535.600.542
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.800.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	7.800.000.000	7.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.500.042.326	1.178.283.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.500.042.326	1.178.283.193
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270)=100+200	270		205.176.746.423	218.815.969.851



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47.942.046.033	63.025.767.208
I. Nợ ngắn hạn	310		47.800.383.467	65.785.900.345
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		20.402.761.206	26.822.899.522
3. Người mua trả tiền trước	313		13.824.392.478	25.155.222.055
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	754.922.911	2.918.551.138
5. Phải trả công nhân viên	315		4.964.504.833	1.720.110.345
6. Chi phí phải trả	316	V.17	260.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.518.732.732	6.337.495.006
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.075.069.307	2.831.622.279
II. Nợ dài hạn	330		141.662.566	71.489.142
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		141.662.566	71.489.142
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		157.234.700.390	155.790.202.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	157.234.700.390	152.958.580.364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (270.000CP)	414		-4.367.674.414	-4.367.674.414
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-100.561.881	-237.650.118
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.848.284.327	2.295.937.109
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		632.528.033	80.180.815
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.240.124.325	9.205.786.972
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		205.176.746.423	218.815.969.851

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD	211.486,69	499.054,45

Bình Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm



Trần Văn Đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Đến ngày 20/05/2010, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là :

2.739 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 55
- Cổ đông là cá nhân 2.646

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 3
- Cổ đông là cá nhân 35

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mù cưa cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
 - Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thương xuyên
 - Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
 - Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền mặt	50.949.513	305.946.959
-Tiền gửi ngân hàng	4.180.093.378	10.758.816.041
-Tiền đang chuyển	-	-
-Các khoản tương đương tiền	3.800.000.000	-
Cộng	8.031.042.891	11.064.763.000

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
-Đầu tư ngắn hạn khác	-	807.345.000
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	807.345.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Phải thu về cổ phần hóa	-	-
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
-Phải thu người lao động	60.128.585	12.518.151
-Thuế GTGT để nghị hoàn	4.151.568.736	-
-Phải thu khác (*)	253.413.410	90.796.376
Cộng	4.465.110.731	103.314.527

4 - Hàng tồn kho:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Hàng mua đang đi đường	9.195.580.887	11.162.132.208
-Nguyên liệu, vật liệu	8.251.152.902	9.987.469.965
-Công cụ, dụng cụ	157.546.064	112.910.814
-Chi phí SXKD dở dang	27.665.096.308	28.647.117.837
-Thành phẩm	39.950.395.935	34.508.422.617
-Hàng hóa	-	-
-Hàng gửi bán	-	-
Cộng	85.219.772.096	84.418.053.441

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(211.805.651) (323.811.402)

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.894.074.801	4.076.671.443
-Các khoản thuế nộp thừa	-	-
Cộng	2.894.074.801	4.076.671.443

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	60.681.046.980	44.826.290.237	18.579.082.381	775.244.326	124.861.663.924
- Mua trong kỳ		1.463.089.502	-	-	1.463.089.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	737.752.637			-	737.752.637
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	61.418.799.617	46.289.379.739	18.579.082.381	775.244.326	127.062.506.063
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	22.780.491.129	26.137.683.272	5.432.036.906	746.101.089	55.096.312.396
- Khấu hao trong kỳ	1.092.870.832	1.337.008.970	411.266.703	4.991.258	2.846.137.763
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	23.873.361.961	27.474.692.242	5.843.303.609	751.092.347	57.942.450.159
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37.900.555.851	18.688.606.965	13.147.045.475	29.143.237	69.765.351.528
Tại ngày cuối kỳ	37.545.437.656	18.814.687.497	12.735.778.772	24.151.979	69.120.055.904

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.831.890.078 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
- Mua sắm máy móc thiết bị	117.909.091	125.851.482
- Chi phí xây dựng cơ bản	1.158.539.969	409.749.060
Cộng	1.276.449.060	535.600.542

13 - Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông		
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.800.000.000	7.500.000.000
Cộng	7.800.000.000	7.500.000.000

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn	-	-
Cộng	-	-

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.921.225	2.198.638.034
Thuế giá trị gia tăng	-	693.416.654
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.001.686	26.047.109
Thuế khác	-	-
Cộng	754.922.911	2.918.101.797

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.460.020.793	-	1.460.020.793	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.918.622	2.918.622	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	2.918.622	6.022.553	8.941.175	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.679.347.754	717.471.884	1.678.898.413	717.921.225
5. Thuế thu nhập cá nhân	35.398.886	41.817.805	40.215.005	37.001.686
6. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Tổng	3.177.686.055	768.230.864	3.190.994.008	754.922.911

17 - Chi phí phải trả:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	260.000.000	
Cộng	260.000.000	-

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	81.942.583	212.787.713
Bảo hiểm XH, YT	-	120.658.979
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	294.632.567	30.686.037
Các khoản phải trả khác (*)	6.142.157.582	5.973.362.277
Cộng	6.518.732.732	6.337.495.006

(*) bao gồm phần tiền cá nhân góp vốn Cty Phú Thịnh (5.800.000.000đ)

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn đầu tư của</u> <u>Chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư</u> <u>Vốn cổ phần</u>	<u>CP</u> <u>quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng</u> <u>tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận</u> <u>chưa phân phối</u>
Số dư đầu kỳ trước	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.848.284.327	632.528.033	3.731.214.816	6.316.172.975
Tăng vốn kỳ trước		-					
Lãi trong kỳ trước							3.091.531.355
Tăng khác			-	-	-	-	
Chia Cổ tức							
Giảm khác				-	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.848.284.327	632.528.033	3.731.214.816	9.407.704.330
Số dư đầu Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.848.284.327	632.528.033	3.731.214.816	9.407.704.330
Tăng vốn Kỳ này		-					
Lãi trong kỳ này							2.832.419.995
Tăng khác			-	-	-	-	
Chia Cổ tức							
Giảm khác				-	-	-	
Số dư cuối Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.848.284.327	632.528.033	3.731.214.816	12.240.124.325

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.078.000.000

Cổ phiếu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	270.000	270.000
+Cổ phiếu phổ thông	270.000	270.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.130.000	10.130.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.130.000	10.130.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Quỹ đầu tư phát triển	2.848.284.327	2.295.937.109
-Quỹ dự phòng tài chính	632.528.033	80.180.815
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	3.480.812.360	2.376.117.924

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	<u>Q4 Năm 2010</u>	<u>Q4 Năm 2009</u>
-Doanh thu bán hàng	66.702.617.735	98.410.046.773
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng	66.702.617.735	98.410.046.773

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	<u>Q4 Năm 2010</u>	<u>Q4 Năm 2009</u>
-Chiết khấu thương mại	-	-
-Hàng bán trả lại	-	-
-Giảm giá hàng bán	-	-

Tổng	-	-
27 - Doanh thu thuần :		
	Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	66.702.617.735	98.410.046.773
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	66.702.617.735	98.410.046.773
28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :		
	Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	62.431.954.171	94.809.940.758
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	62.431.954.171	94.809.940.758
29 - Doanh thu hoạt động tài chính :		
	Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.391.248	1.479.696.022
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.168.796.502	3.604.183.924
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		
Tổng	2.794.187.750	5.083.879.946
30 - Chi phí hoạt động tài chính :		
	Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
-Lãi tiền vay	-	213.705.927
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	579.127.344	224.055.559
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác		
Tổng	579.127.344	437.761.486
31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :		
	Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	3.549.891.879	4.638.358.656
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	76.971.270	69.302.789
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	39.503.730	-
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.587.359.419	4.707.661.445
5 Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
6 Thuế TNDN phải nộp	717.471.884	941.532.289

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.452.762.490	134.064.736.465
-Chi phí nhân công	5.620.065.899	5.488.566.187
<i>Nhân công trực tiếp</i>	4.424.064.067	2.589.541.614
<i>Nhân viên quản lý xưởng</i>	360.419.480	706.232.763
<i>Nhân viên quản lý công ty</i>	835.582.352	2.192.791.810
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2.846.137.763	2.984.587.584
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.465.343	1.872.421.182
-Chi phí bằng tiền khác	3.458.314.612	24.389.791.689
Tổng	48.977.746.107	168.800.103.107

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Q4 Năm 2010	Q4 Năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	38,84%	38,39%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	61,16%	61,61%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,37%	28,77%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,63%	71,23%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,28	2,48
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,63	2,14
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,17	0,19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5,11%	4,47%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4,08%	3,56%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1,73%	2,12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1,38%	1,69%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	2,72%	3,55%

Bình Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc


 Nguyễn Thu Hương


 Phan Huy Tâm


 Trần Văn Đá